

## HAI LOÀI CÁ MỚI THUỘC GIỐNG *TOXABRAMIS* GUNTHER, 1873 (CYPRINIDAE, CYPRINIFORMES) Ở VIỆT NAM

DƯƠNG QUANG NGỌC

*Viện Chiến lược và Chương trình giáo dục*

NGUYỄN HỮU DỤC, TRẦN ĐỨC HẬU, TẠ THỊ THUỶ

*Trường đại học Sư phạm Hà Nội*

Giống cá dẫu *Toxabramis* Gunther, 1873 cho đến trước công bố này có 4 loài phân bố ở Trung Quốc và miền Bắc Việt Nam. Trong các đợt điều tra thực địa tại sông Mã (tỉnh Thanh Hóa) và sông Nhật Lệ (tỉnh Quảng Bình) trong các năm 2003-2005, chúng tôi đã phát hiện thêm 2 loài mới cho khoa học, nâng tổng số loài thuộc giống này lên 6 loài.

### I. Khoá định loại các loài thuộc giống *Toxabramis* Gunther, 1873

- 1(4) Lược mang cung mang 1 dưới 20.  
 2(3) Vây đường bên 42-43 cái. Lược mang cung mang I: 15 cái.....**1. *T. hotayensis***  
 3(2) Vây đường bên 51 cái. Lược mang cung mang I: 12-15 cái.....**2. *T. hoffmani***  
 4(1) Lược mang cung mang I trên 20 cái  
 5(8) Lược mang cung mang I 35 cái trở xuống  
 6(7) Đường bên 60-62 vây.....**3. *T. swinhonis***  
 7(6) Đường bên 42-43 vây.....**4. *T. nhatleensis***  
 8(5) Lược mang cung mang I trên 35 cái  
 9(10) Vây đường bên 52-56 vây; lược mang cung mang I: 36-39.....**5. *T. houdmeri***  
 10(9) Vây đường bên 47-50 cái; lược mang cung mang I: 45-50 cái.....**6. *T. maensis***

### II. Mô tả hai loài mới thuộc giống *Toxabramis* Gunther, 1873

#### 1. *Toxabramis maensis* D. H. Nguyen & N. Q. Duong sp.nov. - Cá dẫu hồ sông Mã (hình 1)

- Holotyp: cá thể cái;  $L_0 = 72$  mm thu tại Quan Hóa, Thanh Hóa ngày 18-10-2003, trên lưu vực sông Mã.

- Paratyp: 6 mẫu vật: 3 mẫu vật thu tại Quan Hóa cùng với holotyp; 3 mẫu vật thu tại Thiệu Hóa, Thanh Hóa ngày 15-06-2004, đều trên lưu vực sông Mã.

- Các mẫu vật được lưu giữ tại Khoa Sinh-Kỹ thuật nông nghiệp, Trường đại học Sư phạm Hà Nội.

*Tên địa phương:* cá dẫu

*Mô tả:*  $L_0 = 68-82$  mm;  $D = \text{II}, 7$ ;  $A = 3, 16-17$ ;  $P = 1, 11-12$ ;  $V = 1, 7-8$ ;  $P = 4,5-7,8$  g.

Lược mang cung mang I: 45-50. Răng hầu 2 hàng: 4,2-2,4. Răng gai của vây lưng: 18-20 đôi. Vây dọc cán đuôi: 8. Vây quanh cán đuôi: 18.

$$Ll = 47 \frac{8}{1 \frac{1}{2} - V} 50.$$

$L_0 = 3,64-4,12$ ;  $H = 4,25-4,43$ ;  $T = 7,8-8,5$ ;  $lcd = 8,2-8,5$  ccd.

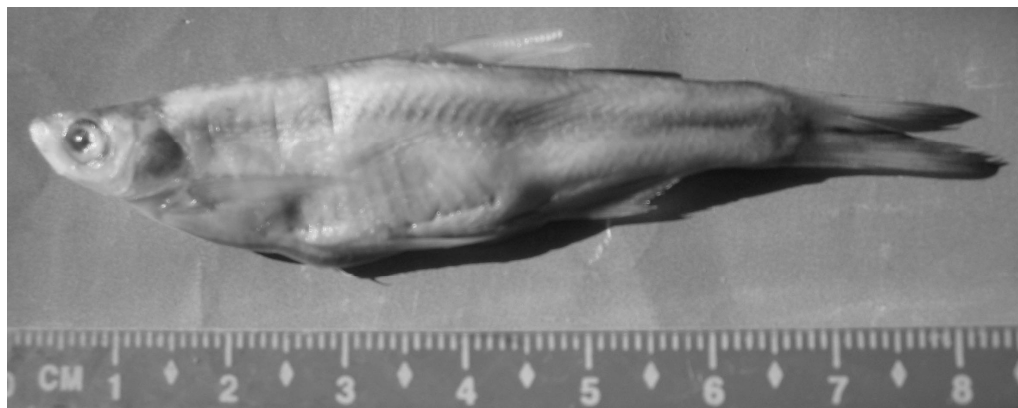
$T = 3,75-4,0$ ;  $Ot = 3,64-4,0$ ;  $O = 3,64-4,0$  OO;  $T = 2,0-2,15$  Op;  $lcd = 1-1,05$  ccd;  $OO = 1,0$  O.

$Lcmax = 3-3,35$   $Lcmin$ ;  $hD = 1,86-2,13$  ID.

Khoảng cách trước khởi điểm của vây lưng = 1,09-1,13 khoảng cách sau khởi điểm của vây lưng.

Thân cá dài, dẹp bên, mình mỏng, lưng thẳng. Lườn bụng hoàn toàn từ ngực tới hậu môn. Viền bụng cong, thấp. Đầu bé. Mồm

không nhọn lắm. Miệng nhỏ, rạch xiên lên trên. Khi ngậm miệng, xương hàm dưới dài hơn xương hàm trên. Môi mỏng. Không có râu. Mắt lớn; đường kính của mắt tương đương chiều dài của mõm và bằng với khoảng cách giữa hai ổ mắt. Lược mang dài, nhỏ, xếp xít nhau.



**Hình 1.** Cá dẫu hồ sông Mã *Toxabramis maensis* sp.nov.

*Bảng 1*

**So sánh một số đặc điểm của các loài trong giống *Toxabramis* Gunther, 1873**

	<i>T. swinhonis</i>	<i>T. houdmeri</i>	<i>T. hotayensis</i>	<i>T. hoffmani</i>	<i>T. maensis</i>	<i>T. nhatleensis</i>
L1	$60\frac{9-10}{2}62$	52-56	$42\frac{8}{1-2-V}43$	$51\frac{7\frac{1}{2}}{1\frac{1}{2}-V}$	$47\frac{8}{1\frac{1}{2}-V}50$	$39\frac{7\frac{1}{2}}{1\frac{1}{2}-V}41$
Lược mang cung mang I	27-28	36-39	15	12-15	45-50	27-35
Răng gai của vây lưng			16-18		18-20	11-13
Sọc đen dọc thân	Không có	Không có	Có	?	Có	Có

Khởi điểm của vây lưng sau khởi điểm của vây bụng và gần gốc vây đuôi hơn tới mõm. Tia đơn cuối của vây lưng là gai cứng hóa xương, xẻ rãnh và phía sau có 18-20 đôi răng cưa; càng ở gần gốc gai vây lưng thì răng cưa càng ngắn. Khởi điểm của vây bụng ở giữa hoặc gần mút mõm hơn tới gốc vây đuôi. Vây ngực dài gần tới gốc vây bụng. Vây bụng chưa tới hậu môn. Vây hậu môn chưa tới vây đuôi. Vây đuôi phân thùy sâu; thùy dưới dài hơn thùy trên. Hậu môn ngay trước vây hậu môn. Đốt sống toàn thân: 39-40. Bống hơi hai ngăn, ngăn sau dài gấp 1,29-1,35 lần ngăn trước.

Vây tròn, rất mỏng, dễ rụng. Đường bên hoàn toàn. Khởi điểm của đường bên đi từ phía

trên xương nắp mang đi xiên xuống phía dưới khoảng 10-11 vảy hay khoảng giữa vây ngực và vây bụng thì đi ngang theo mép bụng và qua mút cuối của tia vây hậu môn rồi đi lên vào giữa cuống đuôi.

Cá có màu xám bạc. Viền lưng từ mõm tới đuôi có nhiều chấm đen nhỏ, nằm rải rác và được giới hạn bởi một dải xanh đen chạy dọc giữa thân. Dải xanh đen chiếm khoảng 2-3 hàng vảy, đậm dần từ sau nắp mang đến hết gốc vây đuôi. Viền mép của vây đuôi có màu xám đen, do các chấm đen tạo nên.

*Nhận xét:* loài cá dẫu hồ sông Mã *Toxabramis maensis* sp.nov. gần với các loài *T.*

*hotayensis* Hao, 2001, *T. houdmeri* Pellegrin, 1932 và *T. nhatleensis* sp.nov. nhưng có những sai khác so với các loài trên (bảng 1): số lượng lược mang cùng mang I nhiều hơn so với tất cả các loài trong giống; số vây của đường bên nhiều hơn so với các loài *T. hotayensis* và *T. nhatleensis*; số lượng răng gai của vây lưng nhiều hơn so với loài *T. nhatleensis*.

**2. *Toxabramis nhatleensis* H. D. Nguyen, D. H. Tran & T. T Ta sp.nov. - Cá dẫu hồ sông Nhật Lệ (hình 2)**

- Holotyp: cá thể cái; L<sub>o</sub> = 58 mm thu tại Lệ Thủy, Quảng Bình ngày 30-04-2004.

- Paratyp: 7 mẫu vật, cùng thu tại Lệ Thủy với holotyp, đều trên lưu vực sông Nhật Lệ.

- Các mẫu vật được lưu giữ tại Khoa Sinh-Kỹ thuật nông nghiệp, Trường đại học Sư phạm Hà Nội.

*Tên địa phương:* cá dẫu.

*Mô tả:* L<sub>o</sub> = 56-72 mm; D = II,7; A = 3,14-16; P = 1,12; V = 1,8; P = 3,8-4,6 g.

Lược mang cùng mang I: 27-35; răng hầu 2 hàng: 2,4-4,2; răng gai của vây lưng: 11-13 đôi. Vây dọc cán đuôi: 10-13. Vây quanh cán đuôi: 18.

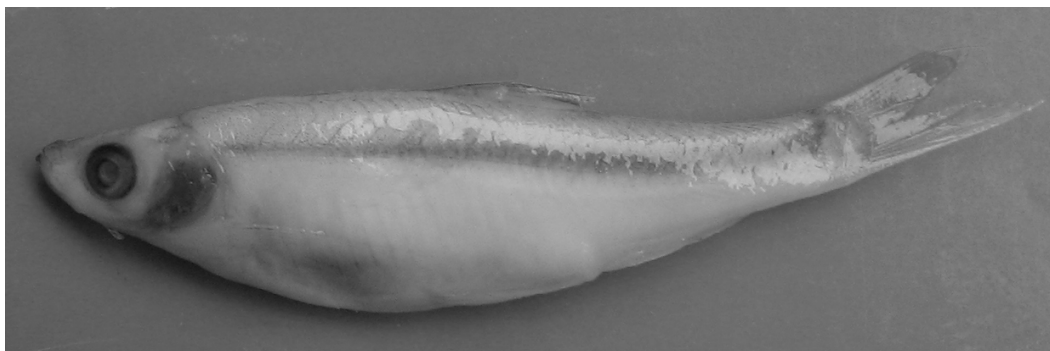
$$Ll = 39 \frac{7 \frac{1}{2}}{1 \frac{1}{2} - V} 41.$$

L<sub>o</sub> = 3,37-4,2; H = 3,8-4,2; T = 5,6-6,6 lcd = 8,7-9,8 ccd.

T = 3,5-5,25Ot = 3,5-4,25O = 3,5-4,25O; T = 1,75-2,14Op; lcd = 1,375-1,67 ccd; OO = 1,0 O.

Lcmax = 2,5-2,8 Lcmin; hD = 1,5-1,67 lD.

Khoảng cách trước khởi điểm của vây lưng = 1,07-1,185 khoảng cách sau khởi điểm của vây lưng.



**Hình 2.** Cá dẫu hồ sông Nhật Lệ *Toxabramis nhatleensis* sp.nov.

Thân cá dài, dẹp mỏng, lưng tương đối thẳng. Lườn bụng hoàn toàn từ sau eo mang đến hậu môn. Viền lưng cong. Đầu bé. Miệng nhỏ, rạch miệng hơi xiên. Môi mỏng. Không có râu. Mắt lớn; đường kính của mắt tương đương chiều dài của mõm và bằng với khoảng cách giữa hai ổ mắt. Lược mang dài, nhỏ, xếp xít nhau và đều đặn.

Khởi điểm của vây lưng sau khởi điểm của vây bụng một ít và gần mút cuống đuôi hơn so với mút mõm. Vây lưng có gai cứng, mặt trong có khía răng cưa rõ, có 11-13 đôi răng cưa; càng ở gần gốc gai vây lưng thì răng cưa càng ngắn dần. Vây ngực chưa chạm tới vây bụng. Vây bụng chưa chạm tới vây hậu môn. Vây hậu môn ngắn. Vây đuôi phân thùy sâu; thùy dưới dài hơn thùy trên. Lỗ hậu môn kê trước vây hậu

môn. Đốt sống toàn thân: 42. Bống hơi hai ngăn, ngăn sau dài gấp 1,17-1,27 lần ngăn trước.

Vây tròn, mỏng, dễ rụng. Đường bên hoàn toàn. Đường bên gãy gấp khúc ở giữa vây ngực và vây bụng, giữa vây bụng và vây hậu môn, chạy phía dưới trục thân và đi vào giữa cán đuôi.

Cá có lưng màu xám, bụng trắng bạc. Có một dải xanh đen chạy từ sau nắp mang đến tận gốc vây đuôi. Càng về phía vây đuôi thì dải xanh càng đậm dần.

*Nhận xét:* loài cá dẫu hồ sông Nhật Lệ *Toxabramis nhatleensis* sp.nov. gần với các loài *T. hotayensis* Hao, 2001, *T. houdmeri* Pellegrin, 1932 và *T. maensis* sp.nov. nhưng có những sai khác so với các loài trên (bảng 1): số lượng lược

mang cung mang I nhiều hơn so với loài *T. hotayensis* nhưng số răng cửa của tia cứng vây lưng lại ít hơn so với loài này; số vây đường bên, lược mang cung mang I và số răng cửa của gai vây lưng đều ít hơn so với loài *T. maensis*.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Chen Yuyu & cs.**, 1998: Fauna Sinica. Osteichthyes: Cypriniformes II. Science Press Beijing, China.
2. **Chu Xinluo & Chen Yiurui**, 1989: The fishes of Yunnan, China. Part I: Cyprinidae. Science Press Beijing, China.
3. **Chu Xinluo & Chen Yiurui**, 1990: The fishes of Yunnan, China. Part II: Cypriniformes. Science Press Beijing, China.
4. **Nguyễn Văn Hảo** và **Ngô Sĩ Văn**, 2001: Cá nước ngọt Việt Nam, tập I: họ Cá chép. Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
5. **Mai Đình Yên**, 1978: Định loại cá nước ngọt miền Bắc Việt Nam. Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

## TWO NEW FISH SPECIES OF THE GENUS *TOXABRAMIS* GUNTHER, 1873 (CYPRINIDAE, CYPRINIFORMES) FROM VIETNAM

DUONG QUANG NGOC, NGUYEN HUU DUC,  
TRAN DUC HAU, TA THI THUY

### SUMMARY

Six species of the genus *Toxabramis* Gunther, 1873 (Cyprinidae, Cypriniformes) were found; among them two species were new for science. In the paper, the description of these new species is presented and a key to identify the known species of these genus is established.

1. *Toxabramis maensis* H. D. Nguyen & Q. N. Duong sp.nov. is found in the Ma river (Quanhoa and Thieuhoa districts, Thanhhoa province, Vietnam)

Body elongate, strongly compressed. Head comparatively small. Mouth small. Oblique. Uper jaw prominent. Dorsal fin short, its origin behind that of ventral fin and near origin of caudal fin than top of rostral. Unbranched dorsal fin rays well ossified, denticulated behind. Anus immediatly in front of origin of anal fin. Lateral line complete.

Coloration: body silvery; back dark. A dark axial lateral stripe running from the gill opening to the base of the caudal fin.

*Remarks:* This species is near with *Toxabramis hotayensis* Hao, 2001, *T. houdmeri* Pellegrin, 1932 and *T. nhatleensis* sp.nov. but there are some different characteristics: the number of gill rakers on the first branchial arc of this species are more in comparison with other species of the genus; its number of lateral line scales are more in comparison with two species *T. hotayensis* and *T. nhatleensis*; its number of denticulate ossified unbranched dorsal fin rays are more in comparison with *T. nhatleensis* (table 1).

2. *Toxabramis nhatleensis* H. D. Nguyen, D. H. Tran & T. T. Ta sp.nov. is found in the Nhatle river (Lethuy district, Quangbinh province, Vietnam).

Body elongate; Mouth small, comparatively oblique. Dorsal fin short, it's origin behind that of ventral fin and its origin near of origin of caudal fin than top of the rostril. Unbranched dorsal fin rays well ossified, denticulated behind. Anus immediatly in front of origin of anal fin. Lateral line complete.

Coloration: body silvery; back dark. A dark axial lateral stripe running from the gill opening to the tip of the middle caudal fin rays.

*Remarks:* this species is near with *T. maensis* H. D. Nguyen & Q. N. Duong sp.nov., *T. houdmeri* Pellegrin, 1932 and *T. hotayensis* Hao, but there are some different characteristics: the number of gill rakers of this species are more in comparison with *T. hotayensis* and its number of denticulate ossified unbranched dorsal fin rays are less than in *T. hotayensis*; its number of scales, gill rakers and denticulate ossified unbranched dorsal fin rays are less than in *T. maensis* (table 1).

Ngày nhận bài: 16-2-2006